

 cái bàn	 thực đơn	menu Họ có một thực đơn phong phú. Mają duże menu. Lekcja 54 · Kawiarnia i restauracja 1	stół Bạn có thể đặt món salad này lên bàn không? Czy możesz położyć tę sałatkę na stole? Lekcja 54 · Kawiarnia i restauracja 1
 đặt chỗ	 máy chủ	serwer Các máy chủ đang làm việc vất vả. Serwery ciężko pracują. Lekcja 54 · Kawiarnia i restauracja 1	rezerwacja Chúng tôi có đặt chỗ rồi. Mamy rezerwację. Lekcja 54 · Kawiarnia i restauracja 1
 gọi món	 nước	woda Cô ấy uống nước lạnh. Ona pije zimną wodę. Lekcja 54 · Kawiarnia i restauracja 1	zamówienie Chúng tôi gọi món bây giờ. Składamy teraz nasze zamówienie. Lekcja 54 · Kawiarnia i restauracja 1
 cà phê	 trà	herbata Uống trà nóng vào mùa đông là tuyệt nhất. Gorąca herbata w zimie jest najlepsza. Lekcja 54 · Kawiarnia i restauracja 1	kawa Họ uống cà phê đậm. Piją mocną kawę. Lekcja 54 · Kawiarnia i restauracja 1

 bia	 rượu vang	wino Cho chúng tôi dùng loại rượu vang này được không? Czy możemy prosić o to wino? Lekcja 54 · Kawiarnia i restauracja 1	piwo Cho tôi thêm một cốc bia nữa nhé. Poproszę jeszcze jedno piwo. Lekcja 54 · Kawiarnia i restauracja 1
 Cho tôi xin hóa đơn	 ngon	pyszny Cái bánh đó ngon quá! Ten placek jest pyszny! Lekcja 54 · Kawiarnia i restauracja 1	Poproszę rachunek Cho tôi xin hóa đơn. Poproszę rachunek. Lekcja 54 · Kawiarnia i restauracja 1
 món khai vị	 món chính	danie główne Tôi rất thích món chính. Uwielbiam to danie główne. Lekcja 55 · Restauracja 2	przystawka Chúng ta sẽ gọi món khai vị trước. Najpierw zamówimy przystawkę. Lekcja 55 · Restauracja 2
 món tráng miệng	 món đặc biệt hôm nay	danie dnia Đó là món đặc biệt hôm nay. To jest danie dnia. Lekcja 55 · Restauracja 2	deser Cô ấy thích món tráng miệng. Ona lubi ten deser. Lekcja 55 · Restauracja 2



thực đơn trong ngày



bàn cho hai người



đặt chỗ dưới tên



nước máy



chia tiền



trả tiền chung



tiền boa



thanh toán tại quầy

stolik dla dwóch osób

Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người.
Potrzebujemy stolik dla dwóch osób.

Lekcja 55 · Restauracja 2

menu dnia

Họ có thực đơn trong ngày.
Mają w ofercie menu dnia.

Lekcja 55 · Restauracja 2

woda z kranu

Tôi thường uống nước máy.
Zazwyczaj piję wodę z kranu.

Lekcja 55 · Restauracja 2

rezervacja na nazwisko

Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith.
Ma rezerwację na nazwisko Smith.

Lekcja 55 · Restauracja 2

płacić razem

Chúng tôi sẽ trả tiền chung.
Płacimy razem.

Lekcja 55 · Restauracja 2

podzielić rachunek

Chúng ta có thể chia tiền.
Możemy podzielić rachunek.

Lekcja 55 · Restauracja 2

zapłacić przy kasie

Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không?
Czy możemy zapłacić przy kasie?

Lekcja 55 · Restauracja 2

napiwek

Tôi luôn cho tiền boa nhiều.
Zawsze daję duże napiwki.

Lekcja 55 · Restauracja 2

 nước lọc	 nước khoáng có ga	woda gazowana Bạn uống nước khoáng có ga thường xuyên. Często pijesz wodę gazowaną. Lekcja 93 · Napoje i kawiarnia	woda niegazowana Nước lọc là tốt nhất. Woda niegazowana jest najlepsza. Lekcja 93 · Napoje i kawiarnia
 cà phê	 trà	herbata Chúng tôi uống trà mỗi sáng. Pijemy herbatę każdego ranka. Lekcja 93 · Napoje i kawiarnia	kawa Cô ấy uống cà phê đậm mỗi ngày. Pije codziennie mocną kawę. Lekcja 93 · Napoje i kawiarnia
 sữa	 nước ép	sok Nước ép này có vị rất ngọt. Ten sok smakuje bardzo słodko. Lekcja 93 · Napoje i kawiarnia	mleko Họ uống sữa vào bữa trưa. Piją mleko do obiadu. Lekcja 93 · Napoje i kawiarnia
 sô-cô-la nóng	 nước chanh	lemoniada Cô ấy thích nước chanh lạnh. Ona lubi zimną lemoniadę. Lekcja 93 · Napoje i kawiarnia	gorąca czekolada Tôi thích uống sô-cô-la nóng khi trời lạnh. Lubię gorącą czekoladę, kiedy jest zimno. Lekcja 93 · Napoje i kawiarnia



cốc



cốc



ống hút



đá



thức ăn



bữa ăn



bữa sáng



bữa trưa

szklanka

Bạn đã để cái cốc của tôi ở đâu?

Gdzie położyłeś moją szklankę?

Lekcja 93 · Napoje i kawiarnia

filiżanka

Bạn có cần một cái cốc sạch không?

Czy potrzebujesz czystej filiżanki?

Lekcja 93 · Napoje i kawiarnia

lód

Tôi muốn uống nước cam với đá.

Poproszę sok pomarańczowy z lodem.

Lekcja 93 · Napoje i kawiarnia

śtomka

Chúng tôi dùng ống hút giấy ở đây.

Używamy tutaj papierowej śtomki.

Lekcja 93 · Napoje i kawiarnia

posiłek

Cả gia đình đã ăn một bữa ăn lớn.

Rodzina zjadła duży posiłek.

Lekcja 95 · Posiłki i pory jedzenia

jedzenie

Cô ấy nấu thức ăn cho chúng tôi.

Ona gotuje dla nas jedzenie.

Lekcja 95 · Posiłki i pory jedzenia

obiad

Chúng tôi ăn bữa trưa với họ.

Jemy z nimi obiad.

Lekcja 95 · Posiłki i pory jedzenia

śniadanie

Tôi ăn bữa sáng vào mỗi buổi sáng.

Jem śniadanie każdego ranka.

Lekcja 95 · Posiłki i pory jedzenia



bữa tối



bữa sáng muộn



đầy



giúp



đồ ăn mang về



phần



bữa tối



ăn đêm

brunch

Chúng tôi đang ăn bữa sáng muộn cùng nhau.
Jemy razem brunch.

Lekcja 95 · Posiłki i pory jedzenia

obiad

Chúng tôi đã ăn bữa tối cùng nhau.
Zjedliśmy razem obiad.

Lekcja 95 · Posiłki i pory jedzenia

pomagać

Bạn tôi đang giúp tôi.
Mój przyjaciel mi pomaga.

Lekcja 95 · Posiłki i pory jedzenia

pełny

Cái cốc này đầy nước.
Kubek jest pełny wody.

Lekcja 95 · Posiłki i pory jedzenia

porcja

Phần này rất lớn.
Ta porcja jest bardzo duża.

Lekcja 95 · Posiłki i pory jedzenia

jedzenie na wynos

Chúng tôi đã gọi đồ ăn mang về cho bữa tối.
Zamówiliśmy jedzenie na wynos na kolację.

Lekcja 95 · Posiłki i pory jedzenia

nocna przekąska

Anh ấy đã ăn đêm.
Zjadł nocną przekąskę.

Lekcja 95 · Posiłki i pory jedzenia

kolacja

Cả gia đình đã ăn bữa tối cùng nhau.
Rodzina zjadła razem kolację.

Lekcja 95 · Posiłki i pory jedzenia